

Số: 03 /2017/NQ-HĐND

Bình Dương, ngày 20 tháng 7 năm 2017

NGHỊ QUYẾT

**Về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản
trên địa bàn tỉnh Bình Dương**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG
KHOÁ IX – KỲ HỌP THỨ TƯ**

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật bảo vệ môi trường ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật khoáng sản ngày 17 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 164/2016/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản;

Xét Tờ trình số 2426/TTr-UBND ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Bình Dương; Báo cáo thẩm tra số 40/BC-HĐND ngày 03 tháng 7 năm 2017 của Ban Kinh tế - Ngân sách và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Bình Dương (*Phụ lục kèm theo*).

Điều 2. Nguồn phí được quản lý và sử dụng như sau:

1. Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản là khoản thu ngân sách địa phương và cấp nào thu thì ngân sách cấp đó được hưởng 100% tổng số phí thu được.

2. 100% phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản được sử dụng để hỗ trợ công tác bảo vệ và đầu tư cho môi trường của địa phương nơi thực tế diễn ra hoạt động khai thác khoáng sản và các khu vực bị ảnh hưởng do hoạt động khai thác khoáng sản trên địa bàn quản lý của cấp xã và cấp huyện.

Điều 3. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Điều 4. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương khoá IX, kỳ họp thứ tư thông qua ngày 14 tháng 7 năm 2017, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 9

năm 2017 và thay thế Nghị quyết số 33/2016/NQ-HĐND9 ngày 12 tháng 8 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Bình Dương. / u

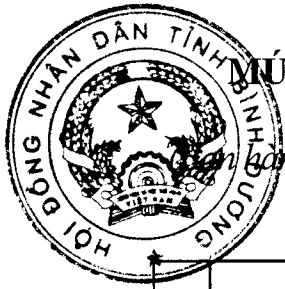
Nơi nhận:

- Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng: Quốc hội, Chính phủ;
- Các Bộ: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính;
- Ban Công tác đại biểu - UBTWQH;
- Cục kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy, Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- Thường trực HĐND và UBND cấp huyện;
- LĐVP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH, HĐND, UBND tỉnh;
- CV phòng TH, phòng HCTCQT;
- Trung tâm CB, Website, Đài PTTH Bình Dương;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Phạm Văn Cảnh



Phụ lục

**MỨC THU PHÍ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI KHAI THÁC
KHOÁNG SẢN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH DƯƠNG**

ban hành kèm theo Nghị quyết số 03 /2017/NQ-HĐND ngày 20 tháng 7 năm 2017
của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương)

Stt	Loại khoáng sản	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)
I	Khoáng sản không kim loại		
1	Đá ốp lát, làm mỹ nghệ (<i>granit, gabro, đá hoa, bazan</i>)	m ³	60.000
2	Sỏi, cuội, sạn	m ³	5.000
3	Đá làm vật liệu xây dựng thông thường	m ³	3.000
4	Đá vôi, đá sét làm xi măng, các loại đá làm phụ gia xi măng, khoáng chất công nghiệp	Tấn	2.500
5	Cát vàng	m ³	4.000
6	Các loại cát khác	m ³	3.000
7	Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình	m ³	1.500
8	Đất sét, đất làm gạch, ngói	m ³	2.000
9	Cao lanh, phen-sơ-phát (<i>fenspat</i>)	m ³	6.000
10	Các loại đất khác	m ³	1.500
11	Sét chịu lửa	Tấn	25.000
12	Than các loại	Tấn	6.000
13	Khoáng sản không kim loại khác	Tấn	25.000
II	Khoáng sản tận thu		Mức thu bằng 60% mức phí của các loại khoáng sản tương ứng tại mục I Phụ lục này.
III	Những loại khoáng sản khác ngoài các loại khoáng sản quy định trên		Áp dụng mức thu tối đa theo quy định tại Nghị định số 164/2016/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản.